

Bản án số: 80/2021/HNGĐ-ST .

Ngày: 23 - 6 - 2021

V/v: “ Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung, chia tài
sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị P – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa:
Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 582/2020/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Lê Thị P, sinh năm: 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: khu phố 4, thị trấn thứ 3, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: anh Nguyễn Văn P, sinh năm: 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn chị Lê Thị P trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn P được gia đình cha mẹ hai bên mai mối, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân giữa chị và anh P bất đồng quan điểm sống, anh P không lo chí thú làm ăn, rượu chè bê tha, thiếu trách nhiệm với gia đình. Chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh P vẫn không sửa đổi. Đến tháng 02 năm 2019, anh P tự bỏ đi không còn chung sống với chị cho đến nay. Nay xét thấy giữa chị và anh P không thể nào tiếp tục hàn gắn để chung sống hạnh phúc, chị yêu cầu ly hôn anh P. Quá trình

chung sống chị và anh P có một con chung tên Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 25/4/2016, hiện nay con đang sống với chị. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản và nợ chung không có.

Tại bản tự khai và tại phiên Tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày: Anh thống nhất với trình bày của chị P về hôn nhân và con chung. Nay chị P yêu cầu ly hôn anh đồng ý nhưng chị P cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do anh thiếu trách nhiệm và rượu chè bê tha là không đúng. Anh cũng lo chí thú làm ăn nhưng do công việc của anh phụ giúp gia đình cha mẹ vợ kinh doanh mua bán, anh có nhiệm vụ đi giao hàng, sau khi xong công việc anh có cùng người anh tổ chức nhậu chứ không bê tha như chị P đã trình bày. Về con chung, anh không đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị P. Nếu chị P nuôi không được thì yêu cầu chị P giao con lại anh nuôi, anh không đồng ý cấp dưỡng; nếu chị P giao con anh nuôi thì anh không yêu cầu chị P cấp dưỡng. Về tài sản chung, chị P xác định không có là không đúng. Ngày cưới gia đình cha mẹ hai bên có tặng cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24k. Khi về bên gia đình chị P sinh sống có bán số vàng trên được số tiền là 74.000.000 đồng, anh đưa cho chị P 70.000.000 đồng, còn 4.000.000 đồng anh giữ lại chi tiêu. Số tiền này vợ chồng cùng thống nhất hùn vốn với cha mẹ vợ mua bán đồ trang trí nội thất. Quá trình giải quyết vụ kiện tại Tòa án, chị P và anh đã tự thỏa thuận chịu trách nhiệm giao lại cho anh số tiền 20.000.000 đồng, số tiền này được chia trong tổng số tiền là tài sản chung của vợ chồng 70.000.000 đồng và thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau đó, chị P thay đổi ý kiến nên anh cũng thay đổi. Anh P có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Anh chỉ yêu cầu chị P chia và giao lại cho anh số tiền 20.000.000 đồng. Số còn lại chị P được toàn quyền sở hữu và định đoạt. Về nợ chung không có là đúng.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân của chị P và anh P là hợp pháp do có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G chứng nhận kết hôn. Chị P có yêu cầu ly hôn với anh P với lý do anh P thiếu trách nhiệm với gia đình và đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2019 cho đến nay. Anh Phong có ý kiến đồng ý ly hôn với chị P. Nên có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị P yêu cầu ly hôn anh P là có cơ sở.

Về con chung: chị P yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Lê Bảo Nhi, sinh 25/4/2016, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh P không đồng ý, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị P cấp dưỡng. Xét thấy yêu cầu của chị P là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, cháu N hiện đang ở cùng chị P, chị chăm sóc ổn định, chị P cũng có thu nhập đảm bảo việc nuôi

con, nên tiếp tục giao chị P nuôi dưỡng là phù hợp, anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về tài sản chung: chị P và anh P xác định ngày cưới vợ chồng được cha mẹ hai bên tặng cho 20 chỉ vàng 24k, sau đó bán làm vốn làm ăn, anh P đưa số tiền 70.000.000 đồng cho chị P giữ, đây là những tình tiết, sự kiện đã được các bên thừa nhận và không cần phải chứng minh nên đây được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ để chia, Anh P yêu cầu chị P chia cho anh số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ, quá trình giải quyết vụ án chị P và anh Phong có lập tờ thỏa thuận ngày 29/12/2020 thống nhất tài sản chung là 70.000.000 đồng thỏa thuận chia đôi nhưng anh P chỉ yêu cầu chị P giao lại 20.000.000 đồng, chị P thống nhất giao cho anh P số tiền trên vào ngày 21/01/2021 nhưng đến nay không thực hiện và cho rằng đã chi xài hết không còn tiền giao lại, là không có căn cứ.

Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 Bộ LTTSD 2015; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 NQ 326/2016UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí TA.

Căn cứ Điều 33, Khoản 1 Điều 56, Điều 59, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân năm 2014 đề nghị:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P.

Về con chung: giao cho chị P được nuôi cháu Nguyễn Lê Bảo N, sinh 25/4/2016, buộc anh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung: buộc chị P giao lại cho anh P số tiền 20.000.000 đồng; về nợ chung không có nên không xem xét.

Về án phí: buộc chị P, anh P chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị P khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Văn P và anh P có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với chị P nên đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh Nguyễn Văn P có địa chỉ cư trú tại xã N, huyện Giồng Riềng nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn P được gia đình cha mẹ hai bên mai mối nhưng tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được anh chị xác định mà không thể nào hàn gắn nhằm xây dựng mục đích hôn nhân lâu dài bền vững. Bản thân anh P cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với chị P. Và hiện tại anh chị cũng không còn chung sống vợ chồng với nhau. Điều này chứng minh rằng anh chị đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là

căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên chị P yêu cầu ly hôn với anh P là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị P được ly hôn với anh P.

[2.2] Về con chung, chị P và anh P cùng xác định anh chị có với nhau một con chung tên Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 25/4/2016. Hiện nay, con đang sống với chị P, chị P yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh P không đồng ý giao con cho chị P nuôi và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Anh có yêu cầu chị P giao con cho anh trực tiếp nuôi, anh không yêu cầu chị P cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ thời điểm anh chị ly thân nhau, cháu N sống với chị P. Anh P cũng không có ý kiến gì về việc nuôi dạy con cái của chị P không tốt và hiện nay cháu N vẫn đang phát triển tốt về mặt thể chất lẫn tinh thần. Nên đối với yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con của chị P là có cơ sở cần chấp nhận. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị P, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu N đã được chị P, anh P xác định là con chung nên anh chị đều phải có nghĩa vụ với con. Tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Nên cháu N đã được xem xét giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng thì anh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng, việc anh P từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng là không có căn cứ. Trên cơ sở ý kiến của chị P và anh P, thì anh P không có nghề nghiệp, mức thu nhập không ổn định nên không đủ căn cứ để xác định mức thu nhập hàng tháng của anh P để đảm bảo việc cấp dưỡng nuôi con vừa đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của anh. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định mức cấp dưỡng nuôi con được áp theo mức lương cơ sở do nhà nước quy định tại thời điểm xét xử là 1.490.000 đồng và mức cấp dưỡng không được quá $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở. Vì vậy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật của chị P là có căn cứ, buộc anh Phong cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử cho đến khi cháu Nhi đủ 18 tuổi. Anh P có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung, chị P xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, anh P không đồng ý, anh cho rằng vợ chồng có số tài sản là 70.000.000 đồng. Số tiền này có nguồn gốc từ số vàng cưới mà gia đình cha mẹ hai bên tặng cho trong ngày cưới, vợ chồng thống nhất bán thành tiền để làm vốn làm ăn. Anh có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên Tòa hôm nay, chị P và anh P cùng thống nhất xác định khi vợ chồng còn chung sống, có bán 20 chỉ vàng cưới với số tiền là 74.000.000 đồng và anh P đã giao cho chị P giữ 70.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị P cho rằng số tiền trên khi còn chung sống, vợ chồng đã dùng số tiền này để chi xài, đóng tiền học; số còn lại khi anh P bỏ đi chi đã dùng làm chi phí nuôi con, nhưng chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào về việc chi xài số tiền trên vào mục đích gì, thời gian nào, số tiền cụ thể bao nhiêu. Mặc khác anh P cũng không thừa nhận việc chị dùng số tiền trên để chi tiêu chung vì khi sử dụng số tiền trên chị P không cho anh P biết

và cũng không xác định đã chi dùng vào mục đích gì, mỗi lần chi xuất là bao nhiêu. Mặc khác, quá trình giải quyết tại Tòa án, chị và anh Phong có lập tờ thỏa thuận chia tài sản, chị P thống nhất giao lại cho anh P số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 21/01/2021 trong tổng số tiền 70.000.000 đồng chị đang giữ nhưng sau đó chị thay đổi ý kiến và cho rằng số tiền trên không còn nên không có để giao. Ý kiến trên của chị không đủ cơ sở để chấp nhận. Xét yêu cầu trên của anh P là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc anh Phong yêu cầu chị P giao lại số tiền 20.000.000 đồng trong tổng số tiền 70.000.000 đồng chị P giữ là đã đảm bảo quyền lợi chính đáng của chị P. Mặc dù số tiền này theo chị P trình bày hiện nay không còn nên không có để chia. Tuy nhiên, chị P phải chịu trách nhiệm giao lại số tiền trên cho anh Phong vì số tiền này được xác định trong khối tài sản chung của anh chị vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân. Hội đồng xét xử buộc chị P phải chia và giao số tiền 20.000.000 đồng cho anh P được sở hữu và định đoạt

[2.4] Về nợ chung: Chị P, anh P xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b Khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng buộc chị P phải nộp nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005791 ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị P đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí giá ngạch chia tài sản 20.000.000 đồng x 5% = 1.000.000 đồng, buộc anh P phải nộp nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm mà anh P đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005847 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh P còn phải nộp tiếp số tiền án phí chia tài sản có giá ngạch là 800.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Lê Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn P.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 25/4/2016 cho chị Lê Thị P trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Nguyễn Văn P cấp dưỡng nuôi cháu N, mỗi tháng là 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Thời gian cấp

dưỡng được tính kể từ ngày xét xử cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi (Trừ trường hợp có sự thay đổi quyền nuôi con). Anh P được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Xử buộc chị P chia và giao lại cho anh P số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng)

Kể từ ngày anh P có đơn yêu cầu thi hành án, chị P không giao đủ số tiền trên, chị P còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án

3. Về án phí: Buộc chị Lê Thị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005791 ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị P đã nộp đủ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Anh Nguyễn Văn P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí giá ngạch chia tài sản là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chia tài sản mà anh P đã nộp là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005847 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh P còn phải nộp tiếp số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) .

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 23/6/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đ-ơng sự;
- L- u.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**